

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Công nghệ TM & hợp tác Quốc tế P & G	50.462.000	-	50.462.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng tại Đà Nẵng	214.500.000	-	214.500.000	-
Công ty TNHH Phú Hưng	10.335.000	-	10.335.000	-
Xí nghiệp 6789 - Công ty 789 - Bộ Quốc Phòng	118.125.000	-	118.125.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng- DL Long	64.750.000	-	64.750.000	-
Chi nhánh 207.4 - Công ty 207 Bộ Quốc Phòng	253.917.000	-	253.917.000	-
Công ty cổ phần xây dựng & dịch vụ Sơn Hải	38.425.000	-	38.425.000	-
Công ty CPĐT XD QL Giao thông Hà Tây	26.000.000	-	26.000.000	-
Công ty CP ĐT XD và TM Linh Châu	192.070.000	-	192.070.000	-
Công ty CP KD TB XD và TM số 9	1.311.578.000	-	1.311.578.000	-
Xn 61 - Cty CP ĐT & XL Thành An 665 - BQP	60.020.000	-	60.020.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & xây dựng Công trình	10.950.000	-	10.950.000	-
Công ty CP ĐT & XD SHP Hà Nội	121.700.000	-	121.700.000	-
CN 207.7- công ty TNHH MTV 207 - BQP	74.715.000	-	74.715.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Phú Thịnh	396.100.000	-	396.100.000	-
Công ty CP đầu tư TM công nghệ Tân Việt	148.673.000	-	148.673.000	-
Công ty CP đầu tư và XD Xicma Việt Nam	22.280.000	-	22.280.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn & đầu tư Minh Dương	114.330.000	-	114.330.000	-
Công ty CP ĐT PT Đô thị & Khu CN	265.229.000	-	265.229.000	-
Công ty CP tư vấn XD và Thương mại Việt Nam	34.078.000	-	34.078.000	-
Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hà Nội	298.350.689	-	298.350.689	-
Công ty cổ phần Xây dựng số 12 (vinaconex 12)	18.680.000	-	18.680.000	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai	84.838.000	-	84.838.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

UBND xã Đường Lâm - Sơn Tây	325.356.000	-	325.356.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 Thăng Long	136.285.916	-	136.285.916	-
b) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng	884.250.985	-	884.250.985	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>469.250.985</i>	-	<i>469.250.985</i>	-
Trường tiểu học Sơn Tây	109.713.000	-	109.713.000	-
BQL dự án hỗ trợ y tế Quốc Gia	109.324.985	-	109.324.985	-
UBND xã Dương Nội	17.360.000	-	17.360.000	-
xã hội - Sở lao động Hà Nội	129.553.000	-	129.553.000	-
Nông trường Đồng Mô Sơn Tây	103.300.000	-	103.300.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>415.000.000</i>	-	<i>415.000.000</i>	-
Tổng Công ty cổ phần XNK&XD Việt Nam - Vinaconex	350.000.000	-	350.000.000	-
Ban quản lý cụm điểm công nghiệp thành phố Hà Nội	15.000.000	-	15.000.000	-
Công ty Intergeo 4	50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	8.923.813.980	-	8.923.813.980	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.676.685.667	-	1.736.606.793	-
Công cụ, dụng cụ	53.367.350	-	55.844.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	65.515.639.911	-	69.826.704.330	-
Cộng	67.245.692.928	-	71.619.155.387	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí các công trình : Nhà triển lãm hội chợ Thanh Hóa; Xây dựng mạng lưới tuyến ống phân phối cho 2 xã Bích Hòa, Cao Viên huyện Thanh Oai; Công trình Chợ Hà Đông;... Trong tổng giá trị dở dang các công trình, có một số công trình dở dang lâu ngày chưa được quyết toán với tổng giá trị là 29.920.026.142 đồng (Chưa bao gồm dự án nhà ở Phú Thịnh).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>	67.200.567.189	67.200.567.189	63.960.517.390	63.960.517.390
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án Công ty làm chủ đầu tư (*)	67.200.567.189	67.200.567.189	63.960.517.390	63.960.517.390
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	118.181.818	118.181.818	118.181.818	118.181.818
Chi phí tư vấn xây dựng nhà máy gạch chung áp - viện VLXD	118.181.818	118.181.818	118.181.818	118.181.818
Cộng	67.318.749.007	67.318.749.007	64.078.699.208	64.078.699.208

(*) Trong đó dự án Phú Thịnh được thế chấp tại Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel với giá trị là 36.271.967.379 đồng và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long - chi nhánh Hà Tây với giá trị là 199.789.804.000 đồng.

C.T.P.
Y
J HẠN
NH GI
M
P. H

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2015	31.366.500.991	20.203.945.119	16.862.643.628	1.549.225.006	508.600.000	70.490.914.744	
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2015	31.366.500.991	20.203.945.119	16.862.643.628	1.549.225.006	508.600.000	70.490.914.744	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2015	2.941.308.720	16.019.736.687	13.038.752.025	469.039.936	281.296.892	32.750.134.260	
Khấu hao trong kỳ	376.274.436	734.370.830	1.036.222.932	72.120.062	31.787.502	2.250.775.762	
Số dư ngày 30/06/2015	3.317.583.156	16.754.107.517	14.074.974.957	541.159.998	313.084.394	35.000.910.022	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2015	28.425.192.271	4.184.208.432	3.823.891.603	1.080.185.070	227.303.108	37.740.780.484	
Tại ngày 30/06/2015	28.048.917.835	3.449.837.602	2.787.668.671	1.008.065.008	195.515.606	35.490.004.722	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.121.481.011 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>	864.998.814	1.016.685.425
Công cụ dụng cụ khác	369.490.838	332.500.675
Chi phí đầu tư bãi cát Cam Thượng	63.741.527	127.483.056
Chi phí đầu tư trạm bê tông Hòa Lạc	81.160.152	162.320.305
Chi phí đầu tư trạm bê tông thương phẩm Phú Thọ	62.583.685	125.167.369
Nhà ăn văn phòng công ty	15.317.854	30.635.708
Chi phí trạm bê tông Thanh Hóa	119.704.758	235.244.980
Phần mềm kế toán	153.000.000	3.333.333
Cộng	864.998.814	1.016.685.425



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21 CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Ba La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội
Tel: (84-4) 38 546 304 Fax: (84-4) 38 545 471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	90.869.835.260	90.869.835.260	39.075.233.799	39.989.656.159	91.784.257.620	91.784.257.620
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (1)	75.190.479.873	75.190.479.873	39.075.233.799	39.989.656.159	76.104.902.233	76.104.902.233
Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Hà Tây (Nay sáp nhập vào Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam)	15.679.355.387	15.679.355.387	-	-	15.679.355.387	15.679.355.387
b) Vay dài hạn	4.897.282.367	4.897.282.367	-	-	4.897.282.367	4.897.282.367
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (Nay sáp nhập vào Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam)	4.897.282.367	4.897.282.367	-	-	4.897.282.367	4.897.282.367
Cộng	95.767.117.627	95.767.117.627	39.075.233.799	39.989.656.159	96.681.539.987	96.681.539.987

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây theo 3 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng ngân hàng số 01/2011/HĐ ngày 03/07/2012 với số tiền vay là 80 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay được xác định tại hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/178011/HĐTD ngày 31/03/2014; hạn mức cho vay là 7 tỷ đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động; thời hạn cho vay 10 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/178011/HĐTD ngày 30/08/2014; Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng; Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình

(2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số TD.0023.09/HĐTD ngày 24/12/2009 với số tiền vay là 7 tỷ đồng; mục đích cho vay: đầu tư thiết bị trạm trộn bê tông và giàn giáo cốp pha thi công; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất biến đổi được áp dụng theo quy định của Ngân hàng. Phụ lục hợp đồng ngày 25/12/2013 chuyển toàn bộ vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số NA.0027.10/HĐTD và số NA.008.10/HĐTD ngày 24/06/2010 với số tiền vay là 100 tỷ đồng; mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động thực hiện dự án Khu nhà ở Ba La và dự án Khu nhà ở Phú Thịnh; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ; lãi suất biến đổi theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ sang vay dài hạn với thời hạn trả là 25/12/2016, lãi suất 13%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai của lô đất thuộc dự án khu nhà ở Phú Thịnh với giá trị thống nhất là 233.789.804.000 đồng theo biên bản định giá ngày 25/09/2013.

11. Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	68.222.708.357	68.222.708.357	81.625.035.620	81.625.035.620
<i>Văn phòng Công ty</i>	59.810.025.597	59.810.025.597	68.788.467.876	68.788.467.876
Công ty TNHH Quảng	7.318.298.623	7.318.298.623	7.823.754.338	7.823.754.338
Các đối tượng khác	52.491.726.974	52.491.726.974	60.964.713.538	60.964.713.538
<i>Chi nhánh - Xí nghiệp SXVLXD</i>	6.958.367.819	6.958.367.819	11.354.725.846	11.354.725.846
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	3.116.450.793	3.116.450.793	5.539.053.437	5.539.053.437
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Lâm Thanh	2.621.053.100	2.621.053.100	4.489.038.600	4.489.038.600
Các đối tượng khác	1.220.863.926	1.220.863.926	1.326.633.809	1.326.633.809
<i>Chi nhánh Quảng Ninh</i>	1.454.314.941	1.454.314.941	1.481.841.898	1.481.841.898
Công ty CP ĐT cơ khí XD và TM Đương Đại	337.673.043	337.673.043	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Cát linh	304.618.000	304.618.000	504.618.000	504.618.000
Công ty TNHH SX TM và DV tổng hợp Anh Mỹ	197.609.625	197.609.625	197.609.625	197.609.625
Công ty TNHH Xây dựng Thăng lợi Đông Triều	98.790.000	98.790.000	178.790.000	178.790.000
Công ty Cổ phần Dầu tu Xây dựng và Thương mại	-	-	144.860.000	144.860.000
Các đối tượng khác	515.624.273	515.624.273	455.964.273	455.964.273
Cộng	68.222.708.357	68.222.708.357	81.625.035.620	81.625.035.620

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty cấp nước Sơn Tây	701.530.900	701.530.900	701.530.900	701.530.900
Cửa hàng Nhôm kính Nguyễn Hữu Lũy	553.791.995	553.791.995	553.791.995	553.791.995
Công ty CP XD Khu Nam Hà Nội	517.646.759	517.646.759	606.356.000	606.356.000
Các đối tượng khác	3.441.744.740	3.441.744.740	3.052.796.923	3.052.796.923
Cộng	5.214.714.394	5.214.714.394	4.914.475.818	4.914.475.818

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	8.500.000	8.500.000	-	-
-------------------------------------------------	-----------	-----------	---	---

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.274.544.976	30.274.544.976	17.191.057.887	17.191.057.887
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>25.094.290.026</i>	<i>25.094.290.026</i>	<i>16.917.951.118</i>	<i>16.917.951.118</i>
Ban QLDA đầu tư xây dựng Thị xã Sơn Tây	5.175.367.967	5.175.367.967	3.274.420.000	3.274.420.000
Công ty TNHH Sen Xanh	2.163.507.000	2.163.507.000	2.163.507.000	2.163.507.000
Ban QLDA Sở y tế Hà Nội	4.770.511.306	4.770.511.306	7.743.256.911	7.743.256.911
Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và Đô Thị	2.307.554.000	2.307.554.000	3.042.657.000	3.042.657.000
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	5.888.244.600	5.888.244.600	-	-
Dự án khu nhà ở Phú Thịnh	2.798.894.946	2.798.894.946	-	-
Các đối tượng khác	1.990.210.207	1.990.210.207	694.110.207	694.110.207
Chi nhánh - Xí nghiệp SXVLXD	5.180.254.950	5.180.254.950	273.106.769	273.106.769
Công ty 36.32	179.975.769	179.975.769	179.975.769	179.975.769
Công ty CP tư vấn XD và TM Nghi Tàm tạm ứng tiền bê tông	-	-	90.516.000	90.516.000
Công ty TNHH Đức Thành	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Công ty TNHH Đức Cường	900.000.000	900.000.000	-	-
công ty CP ĐT và Phát triển Bắc Hùng hải	500.000.000	500.000.000	-	-
Công ty TNHH thương mại vận tải Nhật Hoàng	600.000.000	600.000.000	-	-
Các đối tượng khác	1.800.279.181	1.800.279.181	2.615.000	2.615.000
Cộng	30.274.544.976	30.274.544.976	17.191.057.887	17.191.057.887

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2015
Thuế GTGT đầu ra	28.683.976.881	624.541.723	7.813.541.221	21.494.977.383
Thuế thu nhập doanh	3.401.998.866	-	-	3.401.998.866
Thuế thu nhập cá nhân	3.718.247	-	-	3.718.247
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76.980.863	329.638.863	130.000.000	276.619.726
Các loại thuế khác	962.092.797	3.000.000	917.000.000	48.092.797
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.128.767.654			25.225.407.019

14. Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	1.350.114.919	1.373.329.445
Chi phí lãi vay	115.487.174	138.701.700
Trích trước công trình E16	225.254.545	225.254.545
Trích trước DA nhà 21 tầng	376.969.000	376.969.000
Trích trước dự án văn phòng Công ty	632.404.200	632.404.200
Cộng	1.350.114.919	1.373.329.445

15. Phải trả khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	36.687.511.926	69.188.832.686
Kinh phí công đoàn;	-	37.901.138
Bảo hiểm xã hội;	1.920.604.110	2.717.285.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	31.431.948.678	60.230.615.857
<i>Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel (1)</i>	<i>14.923.957.954</i>	<i>27.328.957.954</i>
<i>Chi phí bảo trì tòa nhà 21 tầng tại Ba La</i>	<i>1.870.998.000</i>	<i>1.870.998.000</i>
<i>Dự án khu nhà ở 21 tầng Công ty</i>	<i>97.570.000</i>	<i>107.300.000</i>
<i>BQLDA đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây (2)</i>	<i>2.247.446.000</i>	<i>2.247.446.000</i>
<i>NH TMCP Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long-CN Hà Tây (Nay sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam)</i>	<i>3.649.895.564</i>	<i>2.231.816.797</i>
(3)		
<i>Nguyễn Xuân Việt</i>	<i>30.241.446</i>	<i>30.241.446</i>
<i>Trung tâm phòng chống HIV</i>	<i>987.032.214</i>	<i>987.032.214</i>
<i>Cá nhân cho vay không tính lãi (4)</i>	<i>5.505.000.000</i>	<i>23.000.000.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.119.807.500</i>	<i>2.426.823.446</i>
<i>Dư có TK 141 (tạm ứng)</i>	<i>3.334.959.138</i>	<i>6.203.030.688</i>
<i>Đặng Ngọc An - Đội 1</i>	<i>86.118.677</i>	<i>186.118.677</i>
<i>Nguyễn Cao Lâm - Đội 5</i>	<i>148.148.671</i>	<i>208.148.671</i>
<i>Nguyễn Văn Sắc</i>	<i>161.171.454</i>	<i>161.171.454</i>
<i>Nguyễn Quang Vịnh</i>	<i>164.872.440</i>	<i>331.153.034</i>
<i>Phạm Văn Học - Đội 4</i>	<i>729.822.081</i>	<i>1.529.822.081</i>
<i>Nguyễn Quang Dũng - Đội 12</i>	<i>190.798.243</i>	<i>190.798.243</i>

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Nguyễn Thái Hưng	237.885.360	1.930.321.198
Nguyễn Quang Tuấn	1.252.753.805	1.252.753.805
Các đối tượng khác	363.388.407	412.743.525
b) Dài hạn	3.000.000	3.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng	36.690.511.926	69.191.832.686
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	14.923.957.954	27.328.957.954
Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	14.923.957.954	27.328.957.954

(1) Ngày 26/03/2014, Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel đã có công văn số 66/2014/VVF-TD về việc dừng tính lãi khoản nợ gốc 27.213.099.660 đồng từ thời điểm 01/01/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 21. Theo đó, toàn bộ số dư khoản vay ngắn hạn được Công ty phân loại sang theo dõi trên TK 3388 - Phải trả khác.

(2) Khoản phải trả do cắt giảm doanh thu theo quyết toán.

(3) Khoản lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long-CN Hà Tây (Nay sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam)

(4) Các khoản vay của cá nhân để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay thời hạn 1 năm và không tính lãi.

16. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	17.000.000.000	3.300.000.000	2.608.748.674	22.908.748.674
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	447.476.602	447.476.602
Trích lập các quỹ	-	-	(122.689.730)	(122.689.730)
Giảm khác	-	-	(64.511.636)	(64.511.636)
Số dư tại ngày 31/12/2014	17.000.000.000	3.300.000.000	2.869.023.910	23.169.023.910
Tăng vốn trong kỳ này (*)	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
Lỗ trong kỳ này	-	-	(1.652.249.287)	(1.652.249.287)
Trích lập các quỹ	-	-	(447.476.602)	(447.476.602)
Số dư tại ngày 30/06/2015	40.000.000.000	3.300.000.000	769.298.021	44.069.298.021

(*) Theo nghị quyết đại hội cổ đông số 02/NQ-VC21 ngày 17/4/2015, và Công văn số 4115/UBCK-QLTH ngày 29/06/2015 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn và cần trừ công nợ của một số cổ đông.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Xuân Việt	10.290.000.000	10.290.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.410.000.000	6.410.000.000
Cộng	40.000.000.000	17.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	40.000.000.000	17.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	17.000.000.000	17.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	23.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	17.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	1.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	1.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	1.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	1.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	1.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2015	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	12.236.667.938	2.935.124.132	-	15.171.792.070
Quỹ dự phòng tài chính	2.487.647.530	-	2.487.647.530	-
Cộng	14.724.315.468	2.935.124.132	2.487.647.530	15.171.792.070

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
a, Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	23.236.708.753	16.439.077.410

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu hoạt động xây lắp	29.102.715.779	23.008.074.155
- Doanh thu bán nhà dự án	47.607.273	17.690.598.553
Cộng	52.387.031.805	57.137.750.118
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Giá vốn bán bê tông thương phẩm	22.187.322.252	14.178.675.408
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	23.681.093.214	22.182.814.804
- Giá vốn bán nhà dự án	42.846.545	16.124.427.992
Cộng	45.911.262.011	52.485.918.204
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.973.779	107.834.230
Cộng	35.973.779	107.834.230
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	3.592.782.109	3.882.465.337
Cộng	3.592.782.109	3.882.465.337
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu từ bồi thường tai nạn xe ô tô	16.388.900	-
Thu nhập khác	31.000	923
Cộng	16.419.900	923
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi nộp phạt hành chính thuế	-	400.000
Xử lý công nợ	-	20.645
Lãi chậm nộp BHXH	87.254.020	111.258.939
Cộng	87.254.020	111.679.584

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.980.736.129	1.948.775.336
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.697.637	30.637.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	687.494.858	839.917.818
Thuế, phí và lệ phí	391.378.519	541.548.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.710.467	141.640.447
Chi phí bằng tiền khác	1.342.359.021	1.375.285.475
Cộng	4.500.376.631	4.877.805.050
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	52.439.425.484	57.245.585.271
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	54.091.674.771	61.357.868.175
Chi phí bị loại khi tính thuế	-	21.233.332
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.652.249.287)	(4.091.049.572)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	12.932.230
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.643.041.991	24.809.427.093
Chi phí nhân công	8.867.659.015	14.871.079.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.250.775.762	2.402.131.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.240.418.272	22.951.679.745
Chi phí bằng tiền khác	13.748.470.891	4.867.069.867
Cộng	63.750.365.931	69.901.387.842
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.652.249.287)	(4.125.215.134)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.652.249.287)	(4.125.215.134)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.725.414	1.700.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(958)	(2.427)
11. Công cụ tài chính		
Quản lý rủi ro vốn		

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.10, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.774.971.054	5.338.692.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.432.644.088	145.311.437.820
Cộng	125.207.615.142	150.650.129.873
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	95.767.117.627	96.681.539.987
Phải trả người bán và phải trả khác	104.913.220.283	150.816.868.306
Chi phí phải trả	1.350.114.919	1.373.329.445
Cộng	202.030.452.829	248.871.737.738

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	104.910.220.283	3.000.000	104.913.220.283
Chi phí phải trả	1.350.114.919	-	1.350.114.919
Các khoản vay	90.869.835.260	4.897.282.367	95.767.117.627
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	150.813.868.306	3.000.000	150.816.868.306
Chi phí phải trả	1.373.329.445	-	1.373.329.445
Các khoản vay	91.784.257.620	4.897.282.367	96.681.539.987

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.774.971.054	-	2.774.971.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.500.994.088	10.931.650.000	122.432.644.088
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.338.692.053	-	5.338.692.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.379.787.820	10.931.650.000	145.311.437.820

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Phát hành cổ phiếu cản trừ công nợ vay của 07 nhà đầu tư theo Công văn số 4115 ngày 29/06/2015 của UBCKNN	23.000.000.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	39.075.233.799	51.475.493.847
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	39.989.656.159	77.079.955.719

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Nguyễn Xuân Việt
Ông Nguyễn Huy Cường
Ông Nguyễn Quang Vịnh
Ông Ngô Văn Dũng
Ông Vũ Đức Hạnh
Nguyễn Bá Hanh

Mối quan hệ

Cổ đông
Chủ tịch HĐQT
Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<i>Vay trong kỳ</i>	<i>700.000.000</i>	-
Ngô Văn Dũng	200.000.000	-
Nguyễn Huy Cường	300.000.000	-
Nguyễn Bá Hanh	200.000.000	-

2.2 Thu nhập ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	276.621.483	260.287.364
Tổng cộng	276.621.483	260.287.364

2.3 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả khác</i>	<i>700.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
Ngô Văn Dũng	200.000.000	-
Nguyễn Huy Cường	300.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Bá Hanh	200.000.000	-
Nguyễn Xuân Việt	30.241.446	30.241.446
Nguyễn Quang Vịnh	-	4.000.000.000

3. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Vinaconex 21 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.539.516.607	8.243.164.147	10.782.680.754
Tài sản ngắn hạn khác	8.243.164.147	(8.243.164.147)	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)


Quỹ đầu tư phát triển	12.236.667.938	2.487.647.530	14.724.315.468
Quỹ dự phòng tài chính	2.487.647.530	(2.487.647.530)	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phan Trường Quân

Nguyễn Bá Hanh

Nguyễn Huy Cường

NH
H
H